

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST
Ngày 26-02-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm N dân:

Bà Tạ Huyền Thanh.

Ông Nguyễn Quốc Thống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tú Hương – Thư ký Tòa án N dân huyện Năm Căn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2020/TLST - DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST – DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp VH, xã TGD, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1973 (vắng mặt).

+ Bà Phạm Ngọc H, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp BH, xã TGD, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Bà có cho vợ chồng bà H và ông N vay tiền cụ thể các lần như sau: Vào ngày 08/4/2018 ảl bà Phạm Ngọc H vay 60.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng. Ngày 07/12/2018 ảl bà Phạm Ngọc H vay 120.000.000 đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng và ngày 22/02/2019 ảl bà Phạm Ngọc H vay 50.000.000

đồng, lãi suất 900.000 đồng/tháng. Các lần vay trên đều có làm biên nhận, do bà H ký nhận nợ, bà H trả lãi đến khoảng tháng 4/2019 thì cùng ông N bỏ trốn khỏi địa phương, đến nay không tiếp tục thực hiện trả lãi cũng như vốn theo thỏa thuận.

Nay bà T kiện yêu cầu bà H và ông N có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà số tiền vốn là 230.000.000 đồng.

- *Tại bản tự khai ngày 17/12/2020 và đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án ngày 17/12/2020, bà Phạm Ngọc H trình bày:*

Ngày 08/4/2018 bà có mượn của bà T số tiền 60.000.000 đồng, trả trong vòng 02 tháng dứt điểm. Bà trả được 02 lần 30.000.000 đồng, còn lại là 30.000.000 đồng.

Ngày 07/12/2018 bà có mượn của bà T số tiền 120.000.000 đồng trong vòng 02 tháng trả đủ. Bà trả cho bà T được 02 lần là 60.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2019 bà có mượn tiền của bà T số tiền 50.000.000 đồng trả trong vòng 02 tháng dứt điểm. Bà trả được 02 lần là 25.000.000 đồng, còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Tổng số tiền còn nợ lại 115.000.000 đồng bà đồng ý hoàn trả. Số tiền mượn trên mục đích để Tng lắp hui và chồng bà là ông Nguyễn Thanh N không có liên quan.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến, yêu cầu gì đối với nội dung nguyên đơn khởi kiện.

- Tại phiên tòa Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự. Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà H và ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền 230.000.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông N đã được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; bị đơn bà H vắng mặt có văn bản xin vắng mặt không tham gia hòa giải, xét xử vụ án; nguyên đơn bà T có văn bản không tham gia hòa giải. Căn cứ Điều 207 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà H là đúng quy định.

[2] Bà T và bà H trình bày là hoàn toàn phù hợp với nhau và phù hợp với chứng cứ do bà T xuất trình là biên nhận ngày 08/4/2018 âm lịch số tiền 60.000.000 đồng, biên nhận ngày 07/12/2018 âm lịch số tiền 120.000.000 đồng và biên nhận ngày 22/02/2019 âm lịch số tiền 50.000.000 đồng. Các biên nhận này đều do bà Phạm Ngọc H là người ký nhận nợ và nội dung các biên nhận không quy định lãi suất. Do đó, có căn cứ cho rằng tổng 03 lần bà H vay của bà T bằng 230.000.000 đồng, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất như bà T, bà H trình bày là có cơ sở, được quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, bà H cho rằng đã trả được 115.000.000 đồng có ghi vào sổ do bà T quản lý, nhưng quá trình làm việc và tại phiên tòa bà T xác định bà H không có trả 115.000.000 đồng và không có ghi vào sổ như bà T trình bày. Bà H và ông N không có chứng cứ gì chứng minh cho rằng có sự việc trả tiền cho bà T nên lời trình bày của bà H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Như vậy, bà H 03 lần vay tiền của bà T tổng 230.000.000 đồng nhưng không thực hiện trả theo thỏa thuận, đã vi phạm hợp đồng. Do đó, nay bà T kiện đòi lại 230.000.000 đồng là có căn cứ theo Điều 466 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

[4] Xét nghĩa vụ trả nợ thấy rằng: Thực tế mối quan hệ hôn N giữa bà H và ông N bình thường, đang tồn tại, kinh tế vẫn sử dụng chung trong gia đình. Trong khi đó, bà H thừa nhận mục đích vay tiền để Tng lập hội do bà H làm chủ đầu thảo. Việc bà H làm chủ đầu thảo mở nhiều dây hội bắt đầu vào năm 2015 để hưởng tiền huê hồng, tăng thu nhập trong gia đình, ông N biết và đồng ý cho bà H làm đầu thảo hội. Như vậy, số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn N, tài sản tạo ra thu nhập trong thời kỳ hôn N là tài sản chung thì nợ trong thời kỳ hôn N cũng là nợ chung. Do đó, ông N là chồng bà H phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T là có căn cứ. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, ông N đã biết bà T kiện đòi lại 230.000.000 đồng nhưng không có ý kiến hay phản bác nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ ông N chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đặt ra. Từ căn cứ trên, xét thấy cần buộc ông N và bà H hoàn trả lại 230.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Đối với lãi suất các lần vay nguyên đơn xác định 20%/năm, bị đơn xác định vay không lãi suất nên không tranh chấp. Do đó, không đặt ra xem xét là phù hợp.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu của bà T đòi lại 230.000.000 đồng, nên bà H và ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền bằng 11.500.000 đồng (230.000.000 đồng x 5%). Bà T không phải chịu án phí, bà đã dự nộp nay được hoàn trả lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 207; khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà H và ông N trả lại tiền vốn vay 230.000.000 đồng. Buộc bà Phạm Ngọc H và ông Nguyễn Thanh N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị T số tiền 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

2. Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông N và bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm buộc bà Phạm Ngọc H và ông Nguyễn Thanh N phải chịu 11.500.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị T số tiền 5.750.000 đồng dự nộp tại biên lai số 0007367 ngày 02/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên